



běi biān

北边

noun · north

Example Sentences

xué xiào zài běi biān

学校在北边。

The school is to the north.

běi biān de shān hěn gāo

北边的山很高。

The mountains to the north are very tall.

cóng běi biān chuī lái de fēng hěn lěng

从北边吹来的风很冷。

The wind blowing from the north is very cold.

Trace each character, then write the word on your own.

北	北	北	北	北	北	北	北												
边	边	边	边	边	边	边	边												